

Bản án số: 12/2020/HNGĐ - ST
Ngày 21 tháng 8 năm 2020
“ V/v ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÁN THI - TỈNH HUNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị Thủy**

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông **Trần Quang Chử**

Ông **Nguyễn Thanh Bình**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Nhó** - CBTA.

Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hữu** - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Án Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 29/4/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/DSST - QĐXX ngày 06/7/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn N, SN 1958 (Có mặt)**

HKTT: Đức Thuận, Dạ Trạch, Khoái Châu, Hưng Yên

Nơi cư trú hiện Ny: Trương Xá, Toàn Thắng, Kim Động, Hưng Yên

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị S, SN 1958 (Vắng mặt)**

Trú tại: Thôn 1, Hạ Lễ, Án Thi, Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2019 của ông N và các lời khai của ông N, bà S trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Ông N và bà S tự quen biết và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Dạ Trạch, Khoái Châu, Hưng Yên vào năm 1982. Do điều kiện công việc của mỗi người khác nhau, bản thân ông N là bộ đội, đóng quân ở tỉnh Hà Bắc (Ny là tỉnh Bắc Giang) còn bà S làm việc tại trung tâm giống cây trồng ở Trương Xá nên cả hai ít có điều kiện ở gần nhau, từ việc ít gặp nhau nên việc quan tâm, chia sẻ những khó khăn, vất vả trong cuộc sống bị hạn chế, từ đó vợ chồng dẫn đến nhiều va chạm, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Năm 1988 ông N phục viên, trở về gia đình cùng chung sống với bà S, thời gian ở cùng nhau đã phát sinh nhiều vấn đề, đặc biệt là trong làm ăn kinh tế, ông N lam lũ, vất vả làm việc trong khi đó bà S không đỏi hoài gì, không quan tâm đến cuộc sống của ông, cơm cũng không mang ra, đói thì ông về nhà ăn tạm gói mì rồi lại đi làm, quần áo rách cũng không mua cho ông, bà S chỉ quan tâm khi đến vụ thu hoạch để quản lý tiền bạc, còn lại những việc khác bà không để ý và coi đó là bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ của ông N, từ những việc nhỏ, cử chỉ nhỏ đó mà bà S cũng không làm được đã làm cho ông N có nhiều suy nghĩ và không còn tin

tưởng, tôn trọng bà S nữa, hơn nữa bản chất con người bà S là tính toán, ki bo, đối với gia đình anh em nhà ông thì không quảng đại, đến việc xây dựng lại căn nhà cho bố mẹ bà S cũng tính toán và yêu cầu chia đất thì mới xây. Khi ông N đau ốm, đi mổ cũng không chăm sóc, tất cả việc chăm sóc ông ở bệnh viện cũng như ở nhà đều do anh em ruột thịt của ông lo toan. Sau tất cả những gì đã xảy ra trong cuộc sống ông N nhận thấy bà S không còn tình cảm và thậm chí là tình người, con người bà S chỉ nghĩ đến tiền, vun vén cho bên ngoại. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 04/2018 vợ chồng sống ly thân, bà S chuyển khẩu về quê ở thôn 1, Hạ Lễ sinh sống, thỉnh thoảng đến vụ thu hoạch mới lên vườn để thu tiền. Ny ông N xác định không còn tình cảm, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà S. Theo lời khai của bà S thì bà và ông N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Dạ Trạch, Khoái Châu, Hưng Yên vào năm 1982, theo như lời khai của bà thì vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhưng bà cho rằng đó là mâu thuẫn nhỏ, bà xác định vẫn còn tình cảm, tình yêu đối với ông N nên bà không nhất trí ly hôn với ông N.

Về con chung: Ông N, bà S có 02 con chung Nguyễn Thị Hồng Nhung, SN 1988 và Nguyễn Đức Thành, SN 1992. Hai con chung đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên ông, bà không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Ông N, bà S không yêu cầu giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- + Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS.

- + Bị đơn: Đã đã triệu tập đến phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, đã vi phạm quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

Áp dụng khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của BLTTDS; khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí.

Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng ông N, bà S đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và trên cơ sở tự nguyện. Nhưng do vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và không tìm được tiếng nói chung và sống ly thân nhau từ tháng 4/2018 cho đến Ny. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy có đủ căn cứ để xử cho ông N ly hôn bà S.

Về con chung: Vợ chồng ông N, bà S có 02 con chung là chị Nguyễn Thị Hồng Nhung, sinh năm 1988 và anh Nguyễn Đức Thành, sinh năm 1992 đều đã trưởng thành và có gia đình nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; công nợ, công sức: Ông N, bà S không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông không đề nghị miễn mà tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Ông N và bà S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đúng quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Dạ Trạch, Khoái Châu, Hưng Yên vào năm 1982, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, do vậy yêu cầu xin ly hôn của ông N sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Qua nghiên cứu toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Cuộc sống vợ chồng giữa ông N và bà S không có hạnh phúc, tháng 10/2019 ông N đã có đơn xin ly hôn và S nộp tại TAND huyện Kim Động sau đó rút đơn khởi kiện, đến tháng 12/2019 tiếp tục có đơn xin ly hôn bà S và do TAND huyện Kim Động thụ lý giải quyết, do bà S chuyển khẩu và sinh sống tại thôn 1 Hạ Lễ, Ân Thi, Hưng Yên lên đã có quyết định chuyển vụ án cho TAND huyện Ân Thi giải quyết theo thẩm quyền, tại các lời khai của ông N đã thể hiện rất rõ vợ chồng không có tình cảm, không có sự quan tâm, thương yêu nhau, những công việc nặng nhọc hay việc phát triển kinh tế gia đình đều do mình ông N làm, việc thu hoạch, tiền bạc do bà S quản lý, những việc rất nhỏ trong cuộc sống như cơm nước, tắm áo, manh quần của ông bị rách hay ông đau ốm, đi mổ bà S đều tỏ thái độ thờ ơ, mặc kệ, bản thân ông không nắm giữ kinh tế lên tiền có trong tay hầu như là không có, có chăng vài đồng bạc lẻ đi chi tiêu, tất cả đều dựa vào chị em, anh em ruột thịt của ông, ông vô cùng phần uất với cách nghĩ, cách sống chỉ cho riêng mình của bà S, trong thời gian không ăn ở cùng nhau bà S cũng không đoái hoài đến cuộc sống của ông, ông ăn, ngủ ở ngoài vườn còn bà S ở trong nhà, ông sống chết thế nào cũng mặc kệ. Tại các phiên hòa giải ông N vẫn giữ nguyên quan điểm và xác định không thể chung sống cùng bà S được nữa, ông không chấp nhận một người vợ như vậy, miệng nói ai cũng phải khen nhưng tâm địa thì xấu xa, tàn nhẫn, nếu còn níu kéo thì cuộc đời của ông sẽ khổ hơn nên ông kiên quyết xin được ly hôn bà S. Còn theo quan điểm của bà S thì bà chỉ cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, việc phân công ai làm những công việc gì do vợ chồng bà thảo thuận trước đây, ông N làm vườn, chăm sóc cây trồng còn bà lo việc gia đình, tuy nhiên do điều kiện công việc nên vợ chồng cũng ít khi được ăn chung, ở chung và cũng có nhiều lần va chạm, to tiếng, cãi nhau, tình cảm sút mẻ, từ cuối năm 2019 bà chuyển khẩu và sinh sống ở xã Hạ Lễ, thỉnh thoảng có lên trang trại để thăm nom, hai vợ chồng gặp nhau cũng chẳng ai nói với ai, không chia sẻ cho nhau niềm vui, nỗi khổ trong công việc,

cuộc sống. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn theo các đương sự trình bày có sự khác nhau nhưng thực tế cuộc sống giữa ông N và bà S không có hạnh phúc, theo thời gian thì ông N đã làm đơn ly hôn bà S 02 lần, điều đó chứng tỏ sự kiên quyết của ông N, chứng tỏ hạnh phúc gia đình không còn và mâu thuẫn đã đẩy đến mức trầm trọng, bà S luôn có quan điểm đề nghị đoàn tụ nhưng bản thân bà không đưa ra được giải pháp gì để tháo gỡ những mâu thuẫn đang tồn tại, hàn gắn lại tình cảm, tìm lại được tiếng nói chung hay sự tôn trọng từ phía ông N, trên thực tế thì sự tôn trọng, yêu thương, quan tâm đến nhau là không còn, việc duy trì hạnh phúc hôn nhân chỉ theo một phía là điều không thể tồn tại được. Vì vậy qua những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy rằng: Cuộc sống vợ chồng giữa ông N và bà S cho đến nay không có hạnh phúc, duy trì hôn nhân là điều không thể thực hiện được, mâu thuẫn đã quá trầm trọng nên yêu cầu xin ly hôn của ông N là có căn cứ được chấp nhận, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của bà S.

Về con chung và tài sản chung, công nợ, công sức: Do ông N, bà S không có yêu cầu, đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông N phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật HNGĐ; Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn bà Nguyễn Thị S .

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết

3. Về án phí: Ông N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001715 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên). ông N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Dạ Trạch, Khoái Châu;
- THA;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lương Thị T

